

Số: 93... /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP MAY BÌNH MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP May Bình Minh, được lập ngày 30/01/2024, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác ký ngày 07/03/2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0858-2023-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0624-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.960.557.124	149.482.722.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.093.331.210	31.149.396.057
Tiền	111	V.1	6.593.331.210	21.149.396.057
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	5.500.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	22.927.000.000	35.400.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	22.927.000.000	35.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.978.683.302	30.055.492.822
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.147.718.439	28.588.190.277
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	473.025.000	1.004.427.036
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	357.939.863	462.875.509
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	34.200.655.246	47.908.519.194
Hàng tồn kho	141	V.6	34.414.021.282	47.908.519.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(213.366.036)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.760.887.366	4.969.314.208
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	154.772.310	31.241.266
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.606.115.056	4.938.072.942
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.559.284.489	24.244.360.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		388.249.920	398.249.920
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	388.249.920	398.249.920
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.678.698.549	15.722.158.679
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.736.206.429	5.418.121.391
- Nguyên giá	222		105.776.099.690	87.939.515.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.039.893.261)	(82.521.393.659)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.942.492.120	10.304.037.288
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.834.578.220)	(7.473.033.052)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	15.658.055.158	6.675.929.700
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	15.658.055.158	6.675.929.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		686.759.987	700.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	700.000.000	700.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.240.013)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.147.520.875	748.022.154
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23.147.520.875	748.022.154
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		170.519.841.613	173.727.082.734



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.415.641.567	66.208.239.580
I. Nợ ngắn hạn	310		57.215.676.567	64.008.274.580
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	20.091.303.194	13.596.992.258
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.918.561.406	10.860.789.758
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.282.981.059	1.540.505.131
Phải trả người lao động	314		25.074.522.460	31.661.743.438
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.045.062.838	1.438.325.905
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	3.587.918.153	3.552.559.240
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.288.985.783	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.926.341.674	1.357.358.850
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.199.965.000	2.199.965.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13.	-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.199.965.000	2.199.965.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.104.200.046	107.518.843.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	111.104.200.046	107.518.843.154
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	45.426.723.924	42.257.650.851
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	12.757.476.122	12.341.192.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.757.476.122	12.341.192.303

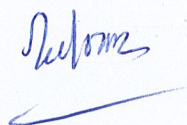
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

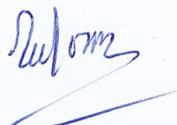
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		170.519.841.613	173.727.082.734

Người lập biểu



TRẦN THỊ ĐOÀN

Kế toán trưởng



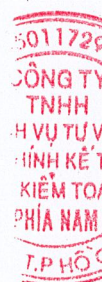
TRẦN THỊ ĐOÀN

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



VÕ QUỐC HÀO



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

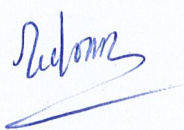
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	295.724.897.278	317.409.781.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		295.724.897.278	317.409.781.644
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	246.122.498.085	265.657.487.769
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.602.399.193	51.752.293.875
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.541.110.122	4.756.897.659
Chi phí tài chính	22	VI.5	814.349.818	12.206.232
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		184.788.942	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	7.862.851.389	8.683.555.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.312.864.872	32.720.164.282
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.153.443.236	15.093.265.874
Thu nhập khác	31	VI.6	-	258.343.434
Chi phí khác	32	VI.7	-	4.798.443
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	253.544.991
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.153.443.236	15.346.810.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.395.967.114	3.005.618.562
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.757.476.122	12.341.192.303
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.170	2.099
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.170	2.099

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2024

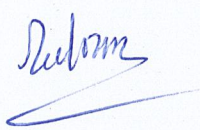
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ ĐOÀN



TRẦN THỊ ĐOÀN



VÕ QUỐC HÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.153.443.236	15.346.810.865
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.880.044.770	3.129.898.704
- Các khoản dự phòng	03		226.606.049	(1.875.501.694)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(389.700.226)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.539.635.997)	(3.136.482.097)
- Chi phí lãi vay	06		184.788.942	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.515.546.774	13.464.725.778
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.418.767.406	(6.262.477.928)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		13.494.497.912	(3.567.676.332)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.264.514.221)	(2.669.541.572)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(22.523.029.765)	902.948.952
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(184.788.942)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.855.546.663)	(2.659.378.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.834.209.479)	(1.153.526.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.233.276.978)	(1.944.925.732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.818.710.098)	(384.517.462)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	294.343.434
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(66.735.000.000)	(74.126.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.208.000.000	69.526.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.539.635.997	2.878.138.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.806.074.101)	(1.812.035.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.169.073.073	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		16.116.521.811	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.827.536.028)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

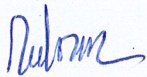
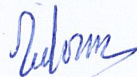
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.864.472.850)	(5.242.283.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.406.413.994)	(5.242.283.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.445.765.073)	(8.999.244.747)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.149.396.057	39.347.831.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		389.700.226	800.808.857
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	12.093.331.210	31.149.396.057

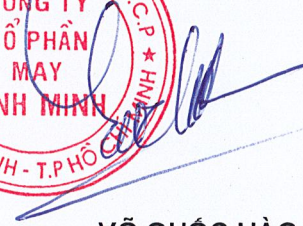
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc


VÕ QUỐC HÀO

TRẦN THỊ ĐOAN

TRẦN THỊ ĐOAN